

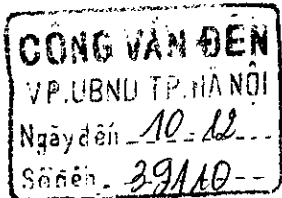
Số: 12/2014/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách
cấp thành phố Hà Nội năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 11
(Từ ngày 02/12 đến ngày 05/12/2014)**



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét Báo cáo số 315/BC-UBND ngày 14/11/2014 của UBND Thành phố về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2014, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2015; Báo cáo bổ sung số 236/BC-UBND ngày 28/11/2014 và số 242/BC-UBND ngày 01/12/2014 của UBND Thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND Thành phố và ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2015 với những nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách thành phố Hà Nội năm 2015

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 141.690.000 triệu đồng (Một trăm bốn mươi một ngàn, sáu trăm chín mươi tỷ đồng); không bao gồm các khoản thu quản lý qua ngân sách theo quy định của Trung ương.

Trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 12.680.000 triệu đồng (Mười hai ngàn, sáu trăm tám mươi tỷ đồng);

- Thu nội địa: 125.010.000 triệu đồng (Một trăm hai mươi lăm ngàn, không trăm mười tỷ đồng);

- Thu từ dầu thô: 4.000.000 triệu đồng (Bốn ngàn tỷ đồng).

(Kèm theo phụ lục số 01 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2015).

b. Tổng thu ngân sách địa phương: 59.072.511 triệu đồng (Năm mươi chín ngàn, không trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm mười một triệu đồng).

- Thu sau điều tiết: 56.292.520 triệu đồng (Năm mươi sáu ngàn, hai trăm chín mươi hai tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng).

- Thu ngân sách địa phương từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 779.991 triệu đồng (Bảy trăm bảy mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu đồng).

- Thu huy động: 2.000.000 triệu đồng (Hai ngàn tỷ đồng).

c. Tổng thu các khoản quản lý qua ngân sách: 3.771.971 triệu đồng (Ba ngàn, bảy trăm bảy mươi một tỷ, chín trăm bảy mươi một triệu đồng).

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2015:

Tổng chi ngân sách địa phương: 59.072.511 triệu đồng (Năm mươi chín ngàn, không trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm mười một triệu đồng); gồm: Chi đầu tư phát triển: 24.315.680 triệu đồng (trong đó: chi giáo dục đào tạo: 3.684.000 triệu đồng; chi khoa học công nghệ: 375.000 triệu đồng); Chi trả nợ và hoàn trả các khoản huy động 703.000 triệu đồng; Chi thường xuyên: 32.859.966 triệu đồng (trong đó: chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 8.514.656 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học công nghệ 313.203 triệu đồng); Dự phòng ngân sách 1.183.405 triệu đồng; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương 10.460 triệu đồng, được phân bổ như sau:

a. Tổng chi ngân sách cấp Thành phố: 47.107.714 triệu đồng, bao gồm:

- Số bổ sung từ ngân sách thành phố cho các quận, huyện, thị xã: 13.588.423 triệu đồng (bổ sung cân đối: 7.291.481 triệu đồng và hỗ trợ vốn đầu tư XDCB: 1.480.000 triệu đồng, bổ sung vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và thành phố: 1.334.703 triệu đồng; chi thường xuyên bao gồm cả kinh phí cải cách tiền lương: 3.482.239 triệu đồng).

- Chi ngân sách cấp Thành phố trực tiếp quản lý: 33.519.291 triệu đồng; Trong đó: chi đầu tư phát triển là 15.725.540 triệu đồng; chi trả nợ là 703.000 triệu đồng; chi thường xuyên là 16.226.876 triệu đồng; dự phòng ngân sách là 853.415 triệu đồng; bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 10.460 triệu đồng.

b. Tổng số chi các quận, huyện, thị xã (gồm cả xã, phường, thị trấn): 25.593.408 triệu đồng (bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu và nhiệm vụ khác từ ngân sách Thành phố: 6.296.942 triệu đồng).

c. Tổng số chi các khoản quản lý qua ngân sách: 3.771.971 triệu đồng

(Kèm theo phụ lục số 02 về cân đối thu, chi ngân sách địa phương; phụ lục số 03 về dự toán chi ngân sách địa phương; phụ lục số 04 về chi ngân sách cấp Thành phố và chi ngân sách cấp quận, huyện; phụ lục số 05 về dự toán ngân sách cấp Thành phố theo lĩnh vực; phụ lục số 06 về cân đối thu chi ngân sách quận, huyện; phụ lục số 07 về tổng hợp dự toán chi ngân sách các quận, huyện, thị xã).

Điều 2. Thống nhất chủ trương phát hành trái phiếu xây dựng Thủ đô năm 2015 là 4.000 tỷ đồng¹ để bổ sung nguồn vốn đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình trọng điểm giai đoạn 2011-2015 của Thành phố. Giao UBND Thành phố xây dựng Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định, thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố và Bộ Tài chính để triển khai thực hiện, đảm bảo tính bền vững, hiệu quả trong hoạt động đầu tư, không dồn việc trả nợ quá lớn cho thời kỳ sau và chỉ thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

Điều 3. Thống nhất sửa đổi tiết c, khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 4/12/2013 của HĐND Thành phố quy định chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung thành phố Hà Nội giai đoạn 2014-2020, như sau:

“c. Phương thức thực hiện:

- Ngân sách Thành phố hỗ trợ chi phí thụ tinh nhân tạo và chi phí tiêm phòng đối với vật nuôi.

- Ngân sách cấp huyện thực hiện chi các chính sách hỗ trợ còn lại thông qua các hợp đồng cung ứng dịch vụ trên cơ sở kế hoạch và chỉ đạo của UBND Thành phố. Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã trong thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định để thực hiện hỗ trợ.”

Điều 4. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2015 do UBND Thành phố trình, nhấn mạnh một số nguyên tắc, giải pháp điều hành ngân sách như sau:

1. Về thu ngân sách: Tổ chức triển khai tốt các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu được Thủ tướng Chính phủ giao, HĐND Thành phố quyết nghị. Rà soát, điều chỉnh mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đảm bảo mức thu với lộ trình phù hợp. Tăng cường kiểm tra thuế, hoàn thuế theo quy định. Xử lý dứt điểm các tồn tại về thu tiền sử dụng đất, về đấu giá quyền sử dụng đất còn tồn đọng kéo dài; tập trung thu hồi các khoản nợ ngân sách (nhất là các khoản nợ có khả năng thu) để giảm mạnh số nợ thuế, phí. Kiên quyết xử lý theo quy định đối với những doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chây ỳ nộp thuế, phí.

2. Về chi ngân sách: Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, cắt giảm các khoản chi chưa thật sự cần thiết; thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Kiểm soát chặt chẽ chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên. Tăng cường quản lý đối với hoạt động của các quỹ tài chính Thành phố, các khoản thu để lại cho đơn vị thực hiện để nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

- Các cấp ngân sách không bố trí kinh phí (gồm cả ngân sách và các khoản quản lý qua ngân sách) cho các nội dung: đi tham quan, học tập ngoài nước (trừ các đoàn theo kế hoạch công tác đối ngoại của Thành phố và các đoàn đặc thù được Thường trực Thành ủy phê duyệt); tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn tại tỉnh ngoài; mua trang thiết bị đắt tiền chưa thật sự cần thiết; mua xe ô tô

¹ Bao gồm 2.000 tỷ đồng đã được HĐND Thành phố thống nhất chủ trương tại Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 03/12/2013 và được UBND Thành phố xây dựng phương án phân bổ chi tiết cho các dự án đầu tư XDCB năm 2015.

theo chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung (trừ xe chuyên dùng: xe phòng cháy chữa cháy; xe cứu thương tại một số đơn vị sau khi đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp nhưng không đủ; xe bán tải phục vụ quản lý thị trường và xe phòng chống lụt bão tại đơn vị chưa được trang bị xe theo định mức quy định; xe chuyên dùng phục vụ thông tin truyền thông ở cấp Thành phố) .

- Thực hiện nghiêm Chi thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn Trái phiếu Chính phủ. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai giao dự toán và chấp hành dự toán của các quận, huyện, thị xã, các sở, ngành thuộc Thành phố. Bố trí trả nợ xây dựng cơ bản theo đúng chỉ đạo của Thành phố; dành tăng thu ngân sách năm 2014 chủ yếu ưu tiên trả nợ XDCB để xử lý dứt điểm nợ trong năm 2015. Không phê duyệt dự án, không khởi công dự án khi không xác định được nguồn vốn thực hiện. Không yêu cầu các đơn vị ứng vốn thi công.

- Các cấp ngân sách điều hành dự toán chi theo tiến độ thực hiện và khả năng thu ngân sách. Bám sát tình hình thực hiện thu ngân sách, kịp thời điều chỉnh kế hoạch khi xảy ra giảm thu ngân sách lớn, ảnh hưởng đến khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Không ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau, trường hợp đặc biệt, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố hoặc Thường trực HĐND Thành phố (giữa hai kỳ họp) xem xét quyết định, tổng hợp báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất. Không ban hành các chính sách, chế độ chi làm tăng chi ngân sách, trừ trường hợp thật sự cần thiết và phải có nguồn kinh phí đảm bảo.

- Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, mở rộng thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập cùng với tính giá dịch vụ công theo kế hoạch, lộ trình phù hợp; thực hiện rà soát theo hướng chuyển từ phương thức hỗ trợ trực tiếp của nhà nước sang cơ chế đặt hàng. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa một số dịch vụ công có thu phí, có khả năng hoàn vốn. Điều chỉnh các đơn giá thực hiện duy trì các dịch vụ đô thị, vận tải hành khách công cộng, lĩnh vực thủy lợi cho phù hợp. Triển khai tốt Nghị định số 130/2013/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích, đẩy mạnh đấu thầu rộng rãi để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước; Đối với các trường hợp đặc thù hoặc chưa đủ điều kiện đấu thầu, thực hiện đặt hàng có giảm giá với tỷ lệ giảm giá không thấp hơn năm 2014 và trên cơ sở xem xét tỷ lệ giảm bình quân qua đấu thầu các dịch vụ tương ứng, đảm bảo bình đẳng về giá giữa các đơn vị đặt hàng và đơn vị đấu thầu.

3. Thực hiện cơ chế thưởng cho ngân sách các quận, huyện, thị xã 30% số thu thuế, phí, lệ phí (đối với các khoản thu phân cấp cho quận, huyện, thị xã quản lý) tăng thêm so với dự toán năm 2015 và số thực hiện năm 2014 nộp về ngân sách Thành phố (trong trường hợp ngân sách Thành phố có tăng thu).

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND Thành phố:

- Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách cho các đơn vị đúng quy định. Rà soát các đề tài, dự án vốn sự nghiệp khoa học công nghệ để quyết định thực hiện theo quy định, đảm bảo hiệu quả và khả năng ứng dụng thực tế của các kết quả nghiên cứu. Số kinh phí còn dư sau rà soát (nếu có) sẽ bổ sung cho Quỹ phát triển KHCN Thành phố để thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định. Đối với các khoản chưa phân bổ theo đầu mối, UBND xây dựng phương án, thống nhất với Thường trực HĐND phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trong quý I/2015, tổng hợp báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất. Đối với các khoản chi hỗ trợ ngành dọc và hỗ trợ các địa phương chưa phân bổ chi tiết, UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố nội dung cụ thể trước khi thực hiện theo nguyên tắc đã được HĐND thông qua. Không bố trí dự toán, không phân bổ dự toán các khoản chi chưa được HĐND thống nhất về chế độ chi, mức chi.

- Kịp thời lập phương án sử dụng các nguồn tăng thu, thường vượt thu trong năm để trình HĐND hoặc Thường trực HĐND giữa 2 kỳ họp quyết định phân bổ theo nguyên tắc: tập trung trả nợ XDCB, cho công trình, dự án trọng điểm và những nhiệm vụ quan trọng, đột xuất, bức xúc mới phát sinh; lập phương án điều chỉnh dự toán (nếu có), thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố xem xét quyết định và báo cáo lại với HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

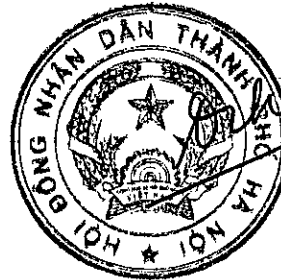
2. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND thành phố Hà Nội khóa XIV, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 03/12/2014./.

Nơi nhận: *lm*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Nội vụ, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Các vị Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành Thành phố có liên quan;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT. *kt*

CHỦ TỊCH



Ngô Thị Doãn Thanh



Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2015
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2015
A	TỔNG THU NSNN	141.690.000
I	Thu từ hoạt động XNK	12.680.000
1	Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu	3.380.000
2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	9.300.000
II	Thu dầu thô	4.000.000
III	Thu nội địa	125.010.000
1	Khu vực DNNN Trung ương	47.700.000
2	Khu vực DNNN địa phương	2.200.000
3	Khu vực DN có vốn ĐTNN	20.100.000
4	Khu vực CTN và dịch vụ NQD	17.500.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.800.000
6	Thu tiền sử dụng đất	11.000.000
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	330.000
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.700.000
9	Thu tiền bán, thuê nhà, KHCB nhà thuộc SHNN	90.000
10	Thuế bảo vệ môi trường	1.600.000
11	Lệ phí trước bạ	3.400.000
12	Phí - lệ phí tính cân đối ngân sách	5.300.000
	- Phí, lệ phí trung ương	4.950.000
	- Phí, lệ phí địa phương	350.000
13	Thu khác ngân sách tính cân đối	2.110.000
14	Thu cố định tại xã	180.000
B	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	3.771.971



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2015
	TỔNG SỐ	59.072.511
I	Chi đầu tư phát triển	24.315.680
1	Chi đầu tư XDCB	23.315.680
	Tr. đó: - SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.684.000
	- SN khoa học và công nghệ	375.000
1.1	Chi XDCB trong nước	22.965.000
	- Nguồn vốn tập trung	11.284.200
	- Nguồn tiền sử dụng đất (sau khi đã bố trí cho các nhiệm vụ tại điểm 3,4- mục I và mục II)	9.397.000
	- NSTW bổ sung có mục tiêu	283.800
	- Nguồn huy động	2.000.000
1.2	Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước	350.680
2	Bổ sung vốn cho các Quỹ	350.000
3	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp (bao gồm hỗ trợ lãi suất cho các dự án XHH, điện nông thôn...)	100.000
4	Đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất	550.000
	- Cấp lại tiền bán nhà cho Bộ Quốc phòng để đầu tư nhà ở cho cán bộ, chiến sỹ	50.000
	- Cấp lại tiền thu đấu giá cho 2 quận mới để đầu tư các DA	280.000
	- Cấp lại tiền đấu giá đất cho các xã thực hiện chương trình nông thôn mới	220.000
II	Chi trả nợ từ nguồn thu tiền sử dụng đất	703.000
	- Trả lãi trái phiếu	610.000
	- Trả nợ vay dự án phát triển CNTT HN - VN4116	5.500
	- Trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương	87.500
III	Chi hoạt động sự nghiệp thường xuyên	32.859.966
1	Chi trợ giá	1 161 800
2	Chi sự nghiệp kinh tế	5 762 215
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề ⁽²⁾	8 514 656
4	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHH gia đình	2 948 313
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	313 203
6	Chi sự nghiệp môi trường	2 390 972
7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	578 292
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	57 872
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao, du lịch	549 137
10	Chi đảm bảo xã hội	2 119 282
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	4 686 338
12	Chi an ninh	441 480
13	Chi quốc phòng	639 568
15	Chi khác	584 146
16	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2 112 692
IV	Dự phòng ngân sách	1.183.405
V	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	10.460

Ghi chú: (1) Chi sự nghiệp giáo dục chưa bao gồm chi từ nguồn cải cách tiền lương để thực hiện mức lương cơ sở 1.150.000 đồng khoảng 932 tỷ đồng



Phụ lục số 3

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2015
I	Thu NSNN trên địa bàn	141.690.000
1	Thu từ hoạt động XNK	12.680.000
2	Thu dầu thô	4.000.000
3	Thu nội địa	125.010.000
II	Thu ngân sách địa phương	59.072.511
1	Thu sau điều tiết	56.292.520
	<i>Trong đó: tiền sử dụng đất</i>	<i>11.000.000</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	779.991
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	779.991
	+ Đầu tư	633.480
	+ Thực hiện CTMT quốc gia	66.166
	+ Nhiệm vụ khác	80.345
3	Huy động	2.000.000
III	Chi ngân sách địa phương	59.072.511
1	Chi đầu tư phát triển	24.315.680
2	Chi trả nợ từ nguồn thu tiền sử dụng đất	703.000
3	Chi thường xuyên	32.859.966
	<i>Trong đó: Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>2.112.692</i>
4	Dự phòng ngân sách	1.183.405
5	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
IV	Chênh lệch thu, chi	0



CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2015

Kèm theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Chi ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Thành phố	Ngân sách cấp quận huyện (gồm cả cấp xã phường)
	Chi cân đối ngân sách địa phương	59.072.511	39.816.233	19.296.466
I	Chi đầu tư phát triển	24.315.680	18.493.250	5.822.430
1	Chi đầu tư XDCB	23.315.680	17.493.250	5.822.430
a	Chi XDCB trong nước	22.965.000	17.142.570	5.822.430
	<i>Tr.đó: Bổ sung có mục tiêu cho NSQHTX</i>		1.456.200	
	- Nguồn tập trung	11.284.200	8.544.270	2.739.930
	- Nguồn tiền sử dụng đất	9.397.000	6.314.500	3.082.500
	- Nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	283.800	283.800	
	- Nguồn huy động	2.000.000	2.000.000	
b	Bổ sung có mục tiêu vốn XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	350.680	350.680	
2	Bổ sung vốn cho các Quỹ	350.000	350.000	
3	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	100.000	100.000	
4	Đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất	550.000	550.000	
II	Chi trả nợ (lãi, gốc) đến hạn	703.000	703.000	
III	Chi thường xuyên	32.859.966	19.756.108	13.103.858
	<i>Tr.đó: + Bổ sung có mục tiêu cho NSQHTX</i>		3.516.977	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố	350.908	350.908	
IV	Dự phòng ngân sách	1.183.405	853.415	329.990
V	Chi nộp NS cấp trên			40.188
VI	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên														Chi khác					
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó																		
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi quản lý hành chính	Chi trợ giá	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hoá	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi an ninh	Chi quốc phòng		Chi sự nghiệp khác	Chi cải cách tiền lương			
23	Chi khoa học công nghệ (qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ)	11.800	-			11.800									11.800											
24	Chi duy tu, bảo trì đường bộ (qua Quỹ bảo trì đường bộ)	765.000	-			765.000					765.000															
25	Để an trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	4.000				4.000																			4.000	
26	Để an phát triển nghề công tác xã hội	500				500																			500	
27	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo tác phẩm của Hội VHNT và Hội nhà báo	2.000				2.000										2.000										
28	Vốn ngoài nước	12.500				12.500				12.500																
29	Các đơn vị ngành dọc khác	5.000				5.000																				5.000
30	BQL đường sắt đô thị HN	342.200	342.200	261.850	80.350																					
31	BQL dự án hạ tầng Tả Ngạn	601.500	601.500	601.500																						
32	BQL các dự án trọng điểm phát triển đô thị HN	542.300	542.300	542.300																						
33	BQL DA đầu tư XD Nhà quốc hội và Hội trường Ba Đình	25.000	25.000	25.000																						
34	Tổng Công ty Phát triển Nhà Hà Nội	8.000	8.000	8.000																						
35	Công ty TNHH NN MTV Nước sạch Hà Nội	14.000	14.000	14.000																						
36	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HN	1.200	1.200	1.200																						
37	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi HN	16.600	16.600	16.600																						
38	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi Sông Nhuệ	35.000	35.000	35.000																						
39	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi Sông Tích	32.572	32.572	32.572																						
40	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi Sông Đáy	36.500	36.500	36.500																						
41	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi Mễ Linh	2.200	2.200	2.200																						
42	Công ty TNHH NN MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	67.000	67.000	67.000																						
43	Công ty TNHH NN MTV Thoát nước Hà Nội	91.000	91.000	81.000	10.000																					
44	Công ty TNHH NN MTV Vườn thú Hà Nội	16.000	16.000	16.000																						
V	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố tổ chức thực hiện theo quy định	614.100				614.100					68.100					70.000									206.000	
1	Kinh phí tặng quà cho cán bộ hưu trí, mất sức, quà cho các đối tượng chính sách nhân ngày tết và các ngày lễ lớn	250.000	-			250.000																			250.000	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên kết, hợp tác với tỉnh bạn	100.000	-			100.000																			100.000	
3	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn	70.000	-			70.000										70.000										
4	Kinh phí đặt hàng thực hiện tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của TP trên Đài PTTH Hà Nội (chỉ triển khai sau khi phê duyệt đề án)	70.000	-			70.000																			70.000	
5	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành (các dự án sử dụng vốn sự nghiệp)	36.000	-			36.000																			36.000	
6	Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết 25/2013/NQ-HĐND (phần QH thực hiện)	68.100				68.100				68.100																
7	Kinh phí tặng và truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	20.000				20.000																		20.000		
VI	Chi đầu tư XDCB cho các DA theo cơ chế đặc thù	5.300.000	5.300.000	5.300.000																						
1	Bổ trí kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính	200.000	200.000	200.000																						
2	Vốn chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT và dự án theo Quyết định 09/QĐ-TTg	3.500.000	3.500.000	3.500.000																						
3	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	150.000	150.000	150.000																						
4	Bổ trí nguồn cho các DA CBĐT	50.000	50.000	50.000																						
5	Chi hoàn trả tạm ứng chi GPMB	1.400.000	1.400.000	1.400.000																						
	- Quỹ Phát triển đất	1.100.000	1.100.000	1.100.000																						
	- Quỹ Đầu tư phát triển	300.000	300.000	300.000																						
VII	Hỗ trợ địa phương bạn	120.000	120.000	120.000																						

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên															Chi khác				
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó																	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi quản lý hành chính	Chi trợ giá	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hoá	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi an ninh	Chi quốc phòng		Chi sự nghiệp khác	Chi cải cách tiền lương		
VIII	NSTW bổ sung có mục tiêu	282.800	282.800	282.800																					
IX	Hoàn ứng nhiệm vụ chi đã thực hiện năm 2014	1.600.000	1.600.000	1.600.000																					
X	Bổ sung vốn các Quỹ	350.000	350.000			350.000																			
XI	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	100.000	100.000			100.000																			
XII	Đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất	550.000	550.000			550.000																			
1	Cấp lại tiền bán nhà cho Bộ Quốc phòng để đầu tư nhà ở cho cán bộ, chiến sỹ	50.000	50.000			50.000																			
2	Cấp lại tiền đầu tư đất đai cho 2 quận để đầu tư các DA	280.000	280.000			280.000																			
3	Cấp lại tiền đầu tư đất đai cho các xã thực hiện chương trình nông thôn mới	220.000	220.000			220.000																			
XIII	Chi trả nợ (lãi, gốc) đến hạn	703.000																							703.000
XIV	Chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố (sở, ngành thực hiện)	507.085	203.170	142.290	60.880		303.915			2.000	51.550	91.226	57.619	82.000	4.220				10.900	4.400					
XV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	450.000					450.000																	450.000	
XVI	Dự phòng ngân sách	853.415																							853.415
XVII	Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	10.460																							10.460
B	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách quận huyện	6.296.942	2.767.710	2.767.710			3.529.232	708.897		12.255	472.945	1.703.316	8.629		3.877	3.210			468.852	53.477	48.630	45.144			
	Trong đó: Ứng trước KH trong năm 2014	500.000	500.000	500.000																					


TỔNG THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2015
Kèm theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố
Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi	
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP
A	B	1	2	3	4 = 2-3
	Tổng số	34.429.200	19.296.466	12.004.985	7.291.481
1	Quận Hoàn Kiếm	3.441.000	840.914	840.914	0
2	Quận Ba Đình	3.598.000	768.456	768.456	0
3	Quận Đống Đa	3.141.000	779.028	779.028	0
4	Quận Hai Bà Trưng	3.070.000	840.556	840.556	0
5	Quận Thanh Xuân	2.633.000	722.198	722.198	0
6	Quận Tây Hồ	881.000	517.304	455.837	61.467
7	Quận Cầu Giấy	3.633.000	909.993	909.993	0
8	Quận Hoàng Mai	1.876.000	897.387	882.198	15.189
9	Quận Long Biên	1.918.000	1.115.904	1.052.136	63.768
10	Thị xã Sơn Tây	161.000	441.454	107.058	334.396
11	Quận Hà Đông	1.542.000	901.713	706.972	194.741
12	Huyện Thanh Trì	519.000	572.948	298.142	274.806
13	Huyện Gia Lâm	463.000	621.473	280.674	340.799
14	Huyện Sóc Sơn	270.000	621.531	148.732	472.799
15	Huyện Đông Anh	724.000	811.652	415.916	395.736
16	Quận Nam Từ Liêm	2.566.000	703.020	703.020	0
17	Huyện Mê Linh	306.000	487.215	160.380	326.835
18	Huyện Quốc Oai	152.000	450.300	108.210	342.090
19	Huyện Chương Mỹ	261.000	600.026	148.872	451.154
20	Huyện Thanh Oai	159.000	468.131	87.776	380.355
21	Huyện Ứng Hòa	91.000	519.523	67.800	451.723
22	Huyện Mỹ Đức	174.200	541.079	134.122	406.957
23	Huyện Thường Tín	168.000	528.101	107.970	420.131
24	Huyện Phú Xuyên	104.000	519.233	75.348	443.885
25	Huyện Ba Vì	76.000	574.348	44.854	529.494
26	Huyện Phúc Thọ	86.000	422.381	55.568	366.813
27	Huyện Thạch Thất	93.000	438.502	57.562	380.940
28	Huyện Đan Phượng	239.000	430.039	135.250	294.789
29	Huyện Hoài Đức	268.000	444.522	170.676	273.846
30	Quận Bắc Từ Liêm	1.816.000	807.535	738.767	68.768


TỔNG HỢP GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN XÃ PHƯỜNG NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Tổng số chi ngân sách quận, huyện xã phường	A. Tổng chi cân đối ngân sách cấp quận huyện xã phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên		III. Dự phòng ngân sách	IV. Dành nguồn cải cách tiền lương từ 50% tăng thu DT 2014 so với DT 2011	V. Nộp trả NS cấp Thành phố kinh phí hoạt động Thanh tra XD bàn giao về Thành phố quản lý theo QĐ 46/QĐ-UBND	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác ⁽³⁾									
				Tổng chi xây dựng cơ bản (1)	Trong đó: Chi đầu tư cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Tổng chi thường xuyên quận huyện xã phường (2)	Trong đó:				Tổng số	1. Tổng số bổ sung chi thường xuyên	Trong đó			3. Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia				
							20% tiết kiệm chi TX						2. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Bổ sung cho các QHTX thiếu nguồn thực hiện các chính sách chế độ mới ban hành trong thời kỳ ổn định (2011, 2012, 2013) áp dụng trong năm 2014 sau khi đã bố trí thực hiện từ nguồn cân đối ngân sách, 10% TK thêm chi TX của quận huyện nhưng thiếu nguồn	Kinh phí thực hiện NQ 132/NQ-CP về điều chỉnh địa giới huyện Từ Liêm	Bổ sung nguồn thực hiện CC tiền lương 730.000 lên 1.150.000 cho QHTX thiếu nguồn (khoảng 50% số dự kiến bổ sung)	2. Bổ sung vốn đầu tư XDCB	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp (thường xuyên)
A	B	1=2+10	2=3+5+8+9+10	3	4	5	6	7	8	9	10	10=11+14+15	11=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	
	Tổng số	25.593.408	19.296.466	5.822.430	2.610.000	11.441.166	711.754	4.650.664	329.990	1.662.692	40.188	6.296.942	3.482.239	928.490	136.595	2.417.154	1.480.000	1.334.703	1.287.710	46.993
1	Hoàn Kiếm	840 914	840 914	235 000	105 000	441 824	48 928	167 036	16 618	140 006	7 466	0	0							
2	Ba Đình	768 456	768 456	216 000	97 000	420 537	40 642	185 278	12 169	114 643	5 107	0	0							
3	Đống Đa	779 028	779 028	143 300	64 000	500 863	43 668	216 990	14 161	112 449	8 255	0	0							
4	Hai Bà Trưng	840 556	840 556	234 382	107 000	427 714	37 934	195 988	15 111	155 627	7 722	0	0							
5	Thanh Xuân	722 198	722 198	244 661	112 000	332 561	27 668	121 703	11 344	128 983	4 649	0	0							
6	Tây Hồ	534 591	517 304	153 000	69 000	286 279	16 138	75 825	8 826	69 199		17.287	17.287	17 287						
7	Cầu Giấy	909 993	909 993	365 300	164 000	412 915	28 436	123 963	12 600	115 260	3 918	0	0							
8	Hoàng Mai	897 387	897 387	272 000	122 000	484 746	32 942	164 474	14 463	126 178		0	0							
9	Long Biên	1 115 904	1 115 904	426 357	189 000	495 276	34 758	170 571	15 997	178 274		0	0							
10	Sơn Tây	732 864	441 454	138 300	62 000	289 835	12 600	99 556	8 121	5 198		291.410	146.531	58 102	88 429	109 800	35 079	32 700	2 379	
11	Hà Đông	902 673	901 713	236 600	116 000	500 290	35 410	177 410	15 021	149 802		960	0				960		960	
12	Thanh Trì	687 773	572 948	152 500	68 000	354 841	21 100	139 218	10 293	55 314		114.825	47.194		47 194	50 000	17 631	16 250	1 381	
13	Gia Lâm	780 332	621 473	198 000	89 000	380 383	26 050	154 010	10 433	32 657		158.859	87.404	15 140	72 264	50 000	21 455	20 240	1 215	
14	Sóc Sơn	1 055 013	621 531	121 500	54 000	477 670	23 180	224 868	11 989	10 372		433.482	233.686	67 713	165 973	120 200	79 596	75 990	3 606	
15	Đông Anh	1 077 060	811 652	267 500	120 000	498 235	26 138	236 781	12 780	33 137		265.408	158.134	13 032	145 102	73 000	34 274	32 150	2 124	
16	Nam Từ Liêm	823 314	703 020	357 720	160 000	254 773	22 256	88 128	7 880	79 576	3 071	120.294	69.294		69 294	51 000				
17	Mê Linh	752 073	487 215	140 000	63 000	325 552	13 706	122 747	8 660	13 003		264.858	137.192	36 857	100 335	72 300	55 366	52 490	2 876	
18	Quốc Oai	866 533	450 300	129 500	58 000	310 149	14 746	136 287	8 029	2 622		416.233	236.198	68 467	167 731	70 000	110 035	105 050	4 985	
19	Chương Mỹ	970 860	600 026	122 500	55 000	455 349	21 072	204 487	11 355	10 822		370.834	217.844	49 256	168 588	64 000	88 990	87 200	1 790	
20	Thanh Oai	763 881	468 131	116 500	52 000	324 198	14 432	140 043	9 077	18 356		295.750	176.789	51 723	125 066	60 000	58 961	57 590	1 371	
21	Ứng Hoà	842 269	519 523	109 000	49 000	392 054	17 590	169 339	9 989	8 480		322.746	192.649	51 623	141 026	80 000	50 097	47 100	2 997	
22	Mỹ Đức	1 018 963	541 079	156 930	60 000	363 630	15 110	136 071	10 348	10 171		477.884	297.659	85 091	212 568	70 000	110 225	108 000	2 225	
23	Thường Tín	798 400	528 101	105 500	47 000	396 680	17 594	167 750	10 096	15 825		270.299	171.968	38 626	133 342	57 000	41 331	39 450	1 881	
24	Phù Xuyên	873 213	519 233	117 000	52 000	384 519	17 694	176 056	9 804	7 910		353.980	190.813	40 334	150 479	87 900	75 267	73 000	2 267	

STT	Tên quận, huyện	Tổng số chi ngân sách quận, huyện xã phường	A. Tổng chi cân đối ngân sách cấp quận huyện xã phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên			III. Dự phòng ngân sách	IV. Dành nguồn cải cách tiền lương từ 50% tăng thu DT 2014 so với DT 2011	V. Nộp trả NS cấp Thành phố hoạt động Thanh tra XD bàn giao về Thành phố quản lý theo QĐ 46/QĐ-UBND	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác ⁽¹⁾								
				Tổng chi xây dựng cơ bản (1)	Trong đó: Chi đầu tư cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Tổng chi thường xuyên quận huyện xã phường (2)	Trong đó:					Tổng số	1. Tổng số bổ sung chi thường xuyên	Trong đó			2. Bổ sung vốn đầu tư XDCB	3. Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia		
							20% tiết kiệm chi TX	2. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						Bổ sung cho các QHTX thiếu nguồn thực hiện các chính sách chế độ mới ban hành trong thời kỳ ổn định (2011, 2012, 2013) áp dụng trong năm 2014 sau khi đã bố trí thực hiện từ nguồn cân đối ngân sách, 10% TK thêm chi TX của quận huyện nhưng thiếu nguồn	Kinh phí thực hiện NQ 132/NQ-CP về điều chỉnh địa giới huyện Từ Liêm	Bổ sung nguồn thực hiện CC tiền lương 730.000 lên 1.150.000 cho QHTX thiếu nguồn (khoảng 50% số dự kiến bổ sung)		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp (thường xuyên)
A	B	1=2+10	2=3+5+8+9+10	3	4	5	6	7	8	9	10	10=11+14+15	11=12+13	12	13	14	15=16+17	16	17	
25	Ba Vì	1 347 066	574 348	109 100	49 000	449 424	22 474	203 991	11 443	4 381		772.718	303.799	111 995	191 804	131 500	337 419	332 100	5 319	
26	Phúc Thọ	700 577	422 381	100 000	45 000	309 398	14 478	129 642	8 101	4 882		278.196	162.854	37 379	125 475	63 000	52 342	50 100	2 242	
27	Thạch Thất	843 059	438 502	85 000	38 000	342 599	16 990	146 937	8 659	2 244		404.557	208.040	84 266	123 774	84 800	111 717	107 950	3 767	
28	Đan Phượng	673 197	430 039	159 000	71 000	257 337	12 000	110 029	6 969	6 733		243.158	145.465	29 115	116 350	72 000	25 693	24 450	1 243	
29	Hoài Đức	716 709	444 522	123 500	55 000	306 447	14 518	135 736	7 986	6 589		272.187	172.751	43 919	128 832	72 000	27 436	25 900	1 536	
30	Bắc Từ Liêm	958 552	807 535	486 780	218 000	265 088	21 502	129 750	11 668	43 999		151.017	108.688	28 565	67 301	12 822	41 500	829	829	

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm kinh phí để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Trung ương

(2) Đã bao gồm: 10% tiết kiệm thêm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi cho con người) để thực hiện cải cách tiền lương; 10% tiết kiệm thêm để thực hiện chế độ, chính sách tăng thêm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2011-2014